

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 13 - 11 - 2020.

V/v: Ly hôn giữa chị N và anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Chi.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 203/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Kim N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số nhà 92, ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số nhà 55, đường T, Khóm N, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Thị M - Văn phòng Luật sư T - Chi nhánh V - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22 tháng 6 năm 2020 nguyên đơn chị Trần Kim N trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc T sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 71/2004/CN-KH ngày 13 tháng 7 năm 2004, chị cùng anh T chung sống được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vì kinh tế gia đình, cách sống không phù hợp nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân.

Vì mâu thuẫn nêu trên, nên chị N yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh T; chị và anh T chung sống với nhau có 02 người con chung tên là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 31/3/2005. Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Ngọc T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn phản tố ngày 12 tháng 8 năm 2020 anh T trình bày: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N và yêu cầu được nuôi con không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung anh T yêu cầu chia đôi giá trị nhà đất, xe mô tô mỗi người nhận 01 chiếc và yêu cầu được tiếp tục nhận mặt bằng thuê để tiếp tục kinh doanh.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn và nuôi con chung, về án phí nguyên đơn phải chịu. Về tài sản đề nghị không xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Kim N và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật. Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân, nên chị N có đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh T, anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố V.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Đồng thời chị N (nguyên đơn), anh T (bị đơn) và người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên áp dụng khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Theo chứng cứ do chị N cung cấp trong hồ sơ, chị N và anh T có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 71/2004/CN-KH ngày 13 tháng 7 năm 2004. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc chị N và anh T sống ly thân, qua hòa giải đoàn tụ không thành và xét thấy mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, nên xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T và việc đồng ý ly hôn của anh T

là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 51; 55 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh T chung sống với nhau có 02 người con chung tên là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001 (đã trưởng thành) và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; đối với Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 31/3/2005, khi khởi kiện chị N yêu cầu được nuôi cháu T, nhưng nay chị N thay đổi yêu cầu đồng ý để anh T nuôi cháu T khi ly hôn; tại đơn phản tố ngày 12 tháng 8 năm 2020 anh T cũng có yêu cầu được nuôi cháu T và tại biên bản ghi lời khai ngày 07/8/2020 khi được hỏi ý kiến, cháu T có nguyện vọng “Sống với cha” khi cha, mẹ ly hôn, vì vậy chấp nhận theo yêu cầu của các đương sự và theo nguyện vọng của cháu T, để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng: Do các bên không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về yêu cầu phản tố của anh T: Tại đơn phản tố ngày 12 tháng 8 năm 2020 anh T có yêu cầu về tài sản chung; anh T *“yêu cầu chia đôi giá trị nhà đất, xe mô tô mỗi người nhận 01 chiếc và yêu cầu được tiếp tục nhận mặt bằng thuê để tiếp tục kinh doanh”*.

Khi nhận được đơn yêu cầu của anh T. Xét thấy yêu cầu của anh chưa rõ ràng và chưa đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố V có ban hành Thông báo số: 782/TB-TA ngày 18/8/2020, yêu cầu anh T sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện và bổ sung tài liệu, chứng cứ, anh T đã nhận được thông báo nêu trên, nhưng quá thời hạn mà anh T không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, không có ý kiến lý do vì sao và cũng không có đơn xin gia hạn. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố V đã ban hành Thông báo số: 855/TB-TA ngày 07/9/2020 để trả lại đơn khởi kiện (phản tố) cho anh T, anh T đã nhận được thông báo nêu trên ngày 08/9/2020, nhưng anh T không có khiếu nại thông báo về việc trả lại đơn phản tố theo quy định của pháp luật, nên ngày 21/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố V ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST-HNGĐ là đúng quy định. Từ những phân tích nêu trên, nên tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của anh T và lời đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh T về yêu cầu giải quyết phân tài sản chung; anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn trong vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[6] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình phải chịu tiền án phí, nên chị N phải chịu án phí số tiền phải nộp 300.000 đồng; đối với yêu

cầu của anh T Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, nên anh T không phải chịu án phí sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T; giao con chung (cháu T) cho anh T nuôi dưỡng; chị N phải chịu án phí theo quy định và không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn là hợp lý. Đồng thời, khi phát biểu quan điểm về tố tụng, Kiểm sát viên có ý kiến rằng, từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định tại phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành tốt các quy định của pháp luật; vụ án được xét xử đúng hạn luật luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 55; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Kim N. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc T.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 31/3/2005 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng (theo nguyện vọng cháu T).

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với chị N, nhưng nếu chị N lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với chị N

3. Dành cho anh Nguyễn Ngọc T quyền khởi kiện vụ án chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc chị Trần Kim N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu tiền số 0005494 ngày 26/6/2020, chị N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND Phường N, TP V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Thanh Hồng